

Phụ lục 01

TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 HUYỆN HÀ QUẢNG - TỈNH CAO BẰNG

STT	Tên hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)
			Sử dụng vào loại đất						
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	ONT	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	0,72	0,32	0,23	0,08	0,08	0,01		TT Xuân Hoà
		0,04	0,01	0,01	0,01	0,02			TT Thông Nông
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	0,33		0,27	0,06				Xã Cản Nông
		0,03		0,03					Xã Lũng Nặm
		0,04	0,01	0,01	0,01	0,02			Xã Lương Can
		0,14		0,07	0,04	0,03			Xã Lương Thông
		0,41	0,19	0,05	0,14		0,02		Xã Ngọc Đào
		0,43		0,06	0,36	0,01			Xã Ngọc Động
		0,05	0,02	0,03					Xã Quý Quân
		1,23		0,90	0,22	0,10			Xã Sóc Hà
		0,11		0,04	0,07				Xã Thanh Long
		0,24			0,24				Xã Tổng Cột
		0,55	0,15	0,17	0,16	0,02	0,06		Xã Trường Hà
		0,13			0,13				Xã Yên Sơn
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại - dịch vụ	0,07	0,03	0,04					Xã Trường Hà
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác	0,18	0,17		0,005		0,004		Xã Ngọc Đào
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất bằng trồng cây hàng năm khác	0,04		0,04					TT Xuân Hoà
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất phi nông nghiệp sang đất bằng trồng cây hàng năm khác	0,08						0,08	Xã Trường Hà
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm	0,15		0,15					Xã Ngọc Đào
		0,07		0,07					Xã Trường Hà
	Tổng	5,03							

(Chi tiết xem danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn huyện Hà Quảng)

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN HÀ QUẢNG

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
A	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở đô thị					8.192,7	7.565,5	ODT
I	TT Xuân Hòa					7.492,6	7.205,4	
1	Bế Thị Vánh	TT Xuân Hòa	33	9-5	CLN	163,8	163,8	ODT
2	Long Thị Thương	TT Xuân Hòa	62	16-5	LUC	185,4	185,4	ODT
3	Giáp Thị Hằng	TT Xuân Hòa	109	11-5	LUK	161,5	161,5	ODT
4	Trần Văn Hiến	TT Xuân Hòa	56	11-5	LUK	297,0	120,0	ODT
5	Nông Thị Thu	TT Xuân Hòa	19	14-5	LUC	432,1	432,1	ODT
6	Tô Văn Nghị	TT Xuân Hòa	416	9	NTS	111,0	111,0	ODT
7	Nông Thị Thu Hoà	TT Xuân Hòa	55	32	LUC	382,8	382,8	ODT
8	Tô Quang Nhân	TT Xuân Hòa	413	9	CLN	289,0	289,0	ODT
9	Thị Thị Khìn	TT Xuân Hòa	31,34,36	2	LUK	2.018,0	2.018,0	ODT
10	Bế Văn Lý	TT Xuân Hòa	33	9-5	CLN	163,8	163,8	ODT
11	Hứa Tiến Thành	TT Xuân Hòa	169	16	LUC	152,7	70,0	ODT
12	Lý Văn Chiến	TT Xuân Hòa	177	18-5	BHK	784,4	784,4	ODT
13	Lô Thị Kỷ	TT Xuân Hòa	137	16-5	LUC	1.063,2	1.063,2	ODT
14	Bế Thị Xuân	TT Xuân Hòa	239	61	LUC	218,3	218,3	ODT
		TT Xuân Hòa	179	61-5	LUC	410,9	409,1	ODT
15	Bế Văn Thụ	TT Xuân Hòa	146	75	CLN	205,7	180,0	ODT
16	Đàm Văn Lục	TT Xuân Hòa	646	80	LUC	166,0	166,0	ODT
17	Đàm Văn Lục	TT Xuân Hòa	647	80	LUC	167,6	167,6	ODT
18	Hoàng Văn Chúc	TT Xuân Hòa	644	80	LUC	119,4	119,4	ODT
II	TT Thông Nông					700,2	360,1	
1	Nguyễn Thị Trường	TT Thông Nông	67	56	CLN	79,5	79,5	ODT
2	Nguyễn Thị Trường	TT Thông Nông	82	56	CLN	84,6	84,6	ODT
3	Nông Đức Vự	TT Thông Nông	71	51	LUC	197,5	50,0	ODT
4	Nông Thị Lê	TT Thông Nông	50	76	BHK	121,1	60,0	ODT
5	Lý Văn Sơn	TT Thông Nông	52	51	LUK	106,1	50,0	ODT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
6	Nông Văn Tuấn	TT Thông Nông	72	51	LUK	111,4	36,0	ODT
B	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn					187.083,4	36.896,4	ONT
I	Xã Cần Nông					7.666,4	3.255,0	
1	Hứa Văn Dương	Xã Cần Nông	319	55	LUK	139,9	139,9	ONT
			338	55	LUK	136,0	136,0	ONT
			337	55	LUK	60,3	60,3	ONT
2	Lương Văn Lợi	Xã Cần Nông	1119	55	LUK	651,9	400,0	ONT
3	Hoàng Văn Vận	Xã Cần Nông	141	44	NHK	1.819,0	400,0	ONT
4	Hứa Văn Đón	Xã Cần Nông	561	45	LUK	393,3	197,0	ONT
			2	56	LUK	97,4	35,0	ONT
5	Hoàng Văn Hón	Xã Cần Nông	516	45	LUK	268,7	133,7	ONT
			517	45	LUK	158,7	89,4	ONT
			476	45	LUK	74,9	74,9	ONT
6	Triệu Thị Ly	Xã Cần Nông	34	22	LUK	342,2	342,2	ONT
7	Sầm Văn Thư	Xã Cần Nông	183	42	LUK	83,4	83,4	ONT
			184	42	LUK	45,1	45,1	ONT
			185	42	LUK	81,1	81,1	ONT
			192	42	LUK	177,0	177,0	ONT
8	Lò Văn Cán	Xã Cần Nông	156	42	LUK	683,5	300,0	ONT
9	Lý Ngọc An	Xã Cần Nông	189	55	LUK	182,9	80,0	ONT
			228	55	LUK	91,6	65,0	ONT
			188	55	LUK	263,9	95,0	ONT
10	Lương Văn Lanh	Xã Cần Nông	9	40	LUK	199,5	62,3	ONT
			10	40	LUK	123,9	57,7	ONT
11	Lý Văn Cao	Xã Cần Nông	13	15	NHK	1.592,2	200,0	ONT
II	Xã Lũng Nặm					292,0	292,0	
1	Hoàng Văn Khón	Xã Lũng Nặm	73	7	LUK	117,0	117,0	ONT
2	Nông Văn Thanh	Xã Lũng Nặm	195	36	LUK	175,0	175,0	ONT
III	Xã Lương Can					3.620,1	432,4	

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
1	Lý Thị Lan	Xã Lương Can	252	45	CLN	177,4	177,4	ONT
2	Hoàng Văn Bào	Xã Lương Can	203, 204	56	LUK	730,0	85,0	ONT
3	Vương Văn Viên	Xã Lương Can	154	30	LUC	360,5	80,0	ONT
4	Triệu Văn Toàn	Xã Lương Can	110	30	BHK	2.352,2	90,0	ONT
IV	Xã Lương Thông					4.087,0	1.401,0	
1	Lương Văn Nhó	Xã Lương Thông	26	104	LUK	695,5	120,0	ONT
2	Đặng Thị Cẩm	Xã Lương Thông	183	151	LUK	168,6	80,0	ONT
3	Lương Văn Hưng	Xã Lương Thông	59	17	BHK	1.225,8	120,0	ONT
4	Lãnh Văn Huy	Xã Lương Thông	436	104	LUK	250,4	250,4	ONT
5	Lãnh Văn Đào	Xã Lương Thông	135	104	LUK	138,1	70,0	ONT
6	Lãnh Văn Hoan	Xã Lương Thông	437	104	LUK	149,1	100,0	ONT
7	Hoàng Văn Đội	Xã Lương Thông	110	104	BHK	492,2	220,0	ONT
8	Nông Văn Nhâm	Xã Lương Thông	11	172	CLN	80,6	80,6	ONT
9	Lãnh Văn Báu	Xã Lương Thông	66	172	LUK	292,5	100,0	ONT
10	Đàm Văn Cường	Xã Lương Thông	178	173	BHK	414,2	80,0	ONT
11	Nông Văn Duyệt	Xã Lương Thông	458	104	CLN	180,0	180,0	ONT
V	Xã Ngọc Đào					6.638,0	4.079,0	
1	Đàm Văn Lương	Xã Ngọc Đào	316	71	HNK	272,0	272,0	ONT
2	Hoàng Văn Lục	Xã Ngọc Đào	230	34	LUC	468,0	433,0	ONT
3	Nông Văn Vị	Xã Ngọc Đào	282	55	LUC	103,0	103,0	ONT
4	Cao Thị Huyền Thanh	Xã Ngọc Đào	300	46	LUC	335,0	335,0	ONT
5	Phương Thị Khuyết	Xã Ngọc Đào	12	53	LUC	1.012,0	100,0	ONT
6	Hoàng Thị Ruyên	Xã Ngọc Đào	278	53	BHK	328,0	328,0	ONT
7	Hoàng Thị Ruyên	Xã Ngọc Đào	281	53	LUK	243,0	243,0	ONT
8	Đàm Thị Vân	Xã Ngọc Đào	494	34	HNK	195,0	195,0	ONT
9	Tạ Thị Nhung	Xã Ngọc Đào	493	34	HNK	176,0	176,0	ONT
10	Hoàng Bích Ngọc	Xã Ngọc Đào	3	35	NTS	222,0	222,0	ONT
11	Hoàng Văn Vệ	Xã Ngọc Đào	20	47	NHK	300,0	200,0	ONT
12	Trần Văn Lục	Xã Ngọc Đào	230	34	LUC	433,0	100,0	ONT
13	Đàm Văn Lương	Xã Ngọc Đào	316	71	HNK	272,0	272,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục dích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
14	Nông Văn Chấn	Xã Ngọc Đào	425	46(ĐN)	LUK	1.339,0	160,0	ONT
15	Hoàng Văn Thụ	Xã Ngọc Đào	465	34	LUC	388,0	388,0	ONT
16	Bế Thị Diễm	Xã Ngọc Đào	466	34	LUC	552,0	552,0	ONT
VI	Xã Ngọc Động					105.717,0	4.344,0	
1	Lục Văn Bình	Xã Ngọc Động	28	120	BHK	159,5	90,0	ONT
2	Nông Thị Na	Xã Ngọc Động	180	112	BHK	80,0	80,0	ONT
3	Hoàng Văn Long	Xã Ngọc Động	104	111	BHK	696,8	80,0	ONT
4	Hoàng Văn Trường	Xã Ngọc Động	17	90	BHK	791,3	100,0	ONT
5	Hoàng Văn Cường	Xã Ngọc Động	16	90	BHK	518,3	100,0	ONT
6	Trịnh Tạ Chòi	Xã Ngọc Động	11	49	BHK	1.417,9	140,0	ONT
7	Triệu Văn Quang	Xã Ngọc Động	9	44	BHK	422,7	110,0	ONT
8	Triệu Tồn Pết	Xã Ngọc Động	78	48	BHK	4.483,8	140,0	ONT
9	Triệu Mùi Chiết	Xã Ngọc Động	27	40	BHK	250,1	120,0	ONT
10	Sầm Văn Ngoan	Xã Ngọc Động	72	76	BHK	1.364,3	100,0	ONT
11	Đặng Văn Lủ	Xã Ngọc Động	207	78	BHK	1.484,3	100,0	ONT
12	Hoàng Văn Dè	Xã Ngọc Động	3	97	BHK	4.876,1	80,0	ONT
13	Đặng Quầy Hìn	Xã Ngọc Động	403,404,411	65	LUK	671,4	100,0	ONT
14	Vương Văn Đòng	Xã Ngọc Động	171	96	LUK	1.064,0	80,0	ONT
15	Vương Thị Dung	Xã Ngọc Động	112	111	BHK	450,6	140,0	ONT
16	Lương Thị Bích	Xã Ngọc Động	24	119	LUK	1.492,3	100,0	ONT
17	Vương Thị Liên	Xã Ngọc Động	183	112	LUK	476,6	110,0	ONT
18	Hoàng Văn Long	Xã Ngọc Động	104	111	BHK	696,8	80,0	ONT
19	Hoàng Văn Đáp	Xã Ngọc Động	181 (Tách từ thửa 117)	112	BHK	709,7	96,0	ONT
20	Triệu Đào Sơn	Xã Ngọc Động	25 (Tách từ thửa 18)	50	BHK	455,3	150,0	ONT
21	Lý Văn Khe	Xã Ngọc Động	64	110	BHK	6.731,1	100,0	ONT
22	Triệu Đào Phâu	Xã Ngọc Động	14	41	BHK	5.914,2	200,0	ONT
23	Triệu Tồn Diêm	Xã Ngọc Động	18	48	BHK	736,9	150,0	ONT
24	Lục Văn Bình	Xã Ngọc Động	28	120	BHK	159,7	90,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
25	Nông Thị Na	Xã Ngọc Động	180 (Tách từ thửa 117)	112	BHK	184,6	80,0	ONT
26	Triệu Thị Pháy	Xã Ngọc Động	6	44	CLN	659,6	120,0	ONT
27	Hoàng Văn Thức	Xã Ngọc Động	7	101	BHK	2.958,5	60,0	ONT
28	Hoàng Văn Quang	Xã Ngọc Động	234 (Tách từ thửa 110)	83	BHK	1.439,0	80,0	ONT
29	Lý Văn Phạm	Xã Ngọc Động	64	110	BHK	6.731,1	100,0	ONT
30	Hoàng Văn Nguyễn	Xã Ngọc Động	372,373,374	74	LUK	566,0	250,0	ONT
31	Triệu Văn Pu	Xã Ngọc Động	40	34	BHK	8.728,0	100,0	ONT
32	Đặng Thị Xiết	Xã Ngọc Động	2	75	BHK	858,1	144,0	ONT
33	Hoàng A Thía	Xã Ngọc Động	3	20	BHK	3.156,5	80,0	ONT
34	Sùng A Sầu	Xã Ngọc Động	4	20	BHK	13.390,9	80,0	ONT
35	Triệu Đình Sơn	Xã Ngọc Động	26	44	BHK	17.797,9	130,0	ONT
36	Triệu Văn Vảng	Xã Ngọc Động	37	34	BHK	456,9	120,0	ONT
37	Triệu Tạ Chòi	Xã Ngọc Động	19	36	BHK	11.721,3	144,0	ONT
38	Dương Văn Hiếu	Xã Ngọc Động	351	77	BHK	844,9	100,0	ONT
39	Hoàng Văn Vui	Xã Ngọc Động	179	11	BHK	120,0	120,0	ONT
VII	Xã Quý Quân					1.964,0	479,0	
1	Ngô Thị Lái	Xã Quý Quân	148	32	LUK	646,0	180,0	ONT
2	Hoàng Văn Hùng	Xã Quý Quân	123	14	LUC	209,0	209,0	ONT
3	Trương Văn Cương	Xã Quý Quân	78	5	LUK	1.109,0	90,0	ONT
VIII	Xã Sóc Hà					29.432,6	12.299,4	
1	Đàm Thị Hoàng Ly	Xã Sóc Hà	69,54	46	CLN	405,0	180,0	ONT
2	Nông Văn Thử	Xã Sóc Hà	432	9	CLN	153,0	153,0	ONT
3	Nguyễn Anh Văn	Xã Sóc Hà	208	9	LUK	100,0	100,0	ONT
4	Lương Thị Lệ	Xã Sóc Hà	124	8	BHK	177,0	177,0	ONT
5	Hà Thị Xuyên	Xã Sóc Hà	189	62	LUK	1.211,0	180,0	ONT
6	Hoàng Văn Chức	Xã Sóc Hà	13	9	LUK	240,0	240,0	ONT
7	Nông Thế Anh	Xã Sóc Hà	486	46	LUK	180,0	180,0	ONT
8	Lý Thị Doóc	Xã Sóc Hà	154	8	LUK	384,0	180,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
9	Hoàng Văn Lễ	Xã Sóc Hà	764	18	LUK	180,0	180,0	ONT
10	Nông Văn Hảo	Xã Sóc Hà	140	8	LUK	117,0	117,0	ONT
11	Nông Thị Hiệu	Xã Sóc Hà	162	9	LUK	158,0	158,0	ONT
12	Hoàng Thị Hải	Xã Sóc Hà	608	31	LUK	200,0	200,0	ONT
13	Nông Văn Sơn	Xã Sóc Hà	607	31	LUK	200,0	200,0	ONT
14	Nông Hoàng Hợi	Xã Sóc Hà	227	9	LUK	1.491,0	180,0	ONT
15	Tô Thị Loan	Xã Sóc Hà	177	9	LUK	700,0	180,0	ONT
16	Lê Văn Hương	Xã Sóc Hà	55	31	LUK	1.072,0	180,0	ONT
17	Hà Văn Đại	Xã Sóc Hà	428	18	LUK	211,0	180,0	ONT
18	Hà Văn Đức	Xã Sóc Hà	86,424	18	LUK	942,1	180,0	ONT
19	Đào Đức Mạnh	Xã Sóc Hà	31,25	47	LUK	735,0	180,0	ONT
20	Bế Thị Ánh	Xã Sóc Hà	165	47	LUK	118,0	118,0	ONT
21	Hà Nông Nhân	Xã Sóc Hà	194	18	LUK	569,0	180,0	ONT
22	Nông Văn Nhân	Xã Sóc Hà	138	8	LUK	387,0	236,0	ONT
23	Nông Văn Chuyên	Xã Sóc Hà	132	8	LUK	517,0	216,0	ONT
24	Hoàng Thị Huyền	Xã Sóc Hà	353	9	LUK	355,0	355,0	ONT
25	Nông Thị Lan	Xã Sóc Hà	112,121	47	LUK	279,5	279,5	ONT
26	Hoàng Văn Dụ	Xã Sóc Hà	150	18	LUK	764,0	180,0	ONT
27	Nông Văn Vượng	Xã Sóc Hà	429,448,449	46	LUK	1.063,0	180,0	ONT
28	Hà Văn Hữu	Xã Sóc Hà	426	9	LUK	111,0	111,0	ONT
29	Hà Thị Thủy	Xã Sóc Hà	235	46	LUK	82,0	82,0	ONT
30	Hoàng Thị Huệ	Xã Sóc Hà	113	46	HNK	1.292,0	300,0	ONT
31	Nông Thị Lê	Xã Sóc Hà	369, 372	8	LUK	184,0	184,0	ONT
32	Nông Văn Thử	Xã Sóc Hà	432	9	CLN	153,0	153,0	ONT
33	Lương Thị Lệ	Xã Sóc Hà	124	8	HNK	177,0	177,0	ONT
34	Đàm Thị Hoàng Liên	Xã Sóc Hà	69,54	46	CLN	405,0	180,0	ONT
35	Hà Văn Thực	Xã Sóc Hà	167	8	LUK	145,0	38,0	ONT
36	Hứa Thị Duyên	Xã Sóc Hà	61	18	LUK	790,0	430,0	ONT
37	Vũ Ngọc Thuần	Xã Sóc Hà	30	46	LUK	1.237,0	200,0	ONT
38	Hoàng Văn Thanh	Xã Sóc Hà	90	17	LUK	618,0	100,0	ONT
39	Hoàng Văn Hoan	Xã Sóc Hà	214	18	LUK	239,0	239,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
40	Hà Văn Hiền	Xã Sóc Hà	215	18	LUK	242,0	136,0	ONT
41	Đàm Thị Hằng	Xã Sóc Hà	498	45	HNK	201,0	201,0	ONT
42	Hà Văn Chương	Xã Sóc Hà	76	18	LUK	1.019,0	180,0	ONT
43	Đàm Cao Huyền	Xã Sóc Hà	217	18	LUK	342,0	230,9	ONT
44	Đàm Cao Huyền	Xã Sóc Hà	316	18	LUK	339,0	339,0	ONT
45	Hà Văn Kháo	Xã Sóc Hà	109	25	LUK	1.702,0	200,0	ONT
46	Nông Văn Cường	Xã Sóc Hà	120	40	HNK	180,0	180,0	ONT
47	Nông Văn Cường	Xã Sóc Hà	123	40	HNK	180,0	180,0	ONT
48	Nông Văn Kháo	Xã Sóc Hà	486	16	CLN	190,0	190,0	ONT
49	Hoàng Văn Nhin	Xã Sóc Hà	55	31	LUK	1.072,0	180,0	ONT
50	Nông Văn An	Xã Sóc Hà	52	9	LUK	208,0	153,0	ONT
51	Hoàng Văn Bình	Xã Sóc Hà	468	31	LUK	1.274,0	500,0	ONT
52	Nông Thị Lan	Xã Sóc Hà	250	15	LUK	1.017,0	250,0	ONT
53	Đàm Văn Hòa	Xã Sóc Hà	199	39	CLN	193,0	193,0	ONT
54	Nông Văn Tâm	Xã Sóc Hà	30	52	LUK	233,0	233,0	ONT
55	Nông Văn Tâm	Xã Sóc Hà	47	52	LUK	95,0	95,0	ONT
56	Nông Văn Tâm	Xã Sóc Hà	32	52	LUK	34,0	34,0	ONT
57	Nông Văn Thanh	Xã Sóc Hà	124	40	BHK	235,0	235,0	ONT
58	Nông Văn Thanh	Xã Sóc Hà	121	40	BHK	263,0	263,0	ONT
59	Nông Văn Kiểm	Xã Sóc Hà	438	16	LUK	697,0	100,0	ONT
60	Nông Văn Kiểm	Xã Sóc Hà	408	16	LUK	182,0	182,0	ONT
61	Hoàng Văn Thế	Xã Sóc Hà	65	47	LUK	689,0	277,0	ONT
62	Nông Thế Anh	Xã Sóc Hà	122	40	HNK	263,0	263,0	ONT
63	Nông Thế Anh	Xã Sóc Hà	125	40	HNK	241,0	241,0	ONT
IX	Xã Thanh Long					8.570,9	1.099,6	
1	Hoàng Văn Bảy	Xã Thanh Long	131	45	LUK	77,0	77,0	ONT
2	Hoàng Thị Phấn	Xã Thanh Long	66	70	BHK	90,0	90,0	ONT
3	Hoàng Văn Đậu	Xã Thanh Long	248	45	LUK	70,0	70,0	ONT
4	Hoàng Văn Phụng	Xã Thanh Long	25	71	BHK	851,3	90,0	ONT
5	Bàn Đào Tòng	Xã Thanh Long	78	93	BHK	83,6	83,6	ONT
6	Hoàng Văn Quyết	Xã Thanh Long	70	45	HNK	100,0	100,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
7	Riêu Văn Cung	Xã Thanh Long	81	55	LUK	96,0	96,0	ONT
8	Vi Thị Dịn	Xã Thanh Long	20	27	LUK	729,0	80,0	ONT
9	Triệu Kiềm Khèn	Xã Thanh Long	32	62	BHK	2.561,3	96,0	ONT
10	Triệu Kiềm Kinh	Xã Thanh Long	3	67	BHK	1.510,2	92,0	ONT
11	Triệu Triều Phin	Xã Thanh Long	24	85	LUK	446,7	90,0	ONT
12	Triệu Văn Nằn	Xã Thanh Long	34	62	BHK	1.701,4	75,0	ONT
13	Mùng Xuân Thân	Xã Thanh Long	133	42	BHK	254,4	60,0	ONT
X	Xã Tổng Cột					4.301,0	2.407,0	
1	Hoàng Văn Phú	Xã Tổng Cột	70	102	HNK	185,0	185,0	ONT
2	Giang Thị Chương	Xã Tổng Cột	71	78	HNK	795,0	400,0	ONT
3	Trương Văn Nằng	Xã Tổng Cột	43	63	HNK	1.227,0	500,0	ONT
4	Trương Văn Nằng	Xã Tổng Cột	28	78	HNK	436,0	436,0	ONT
5	Phan Thị Hoạn	Xã Tổng Cột	26	64	HNK	286,0	286,0	ONT
6	Dương Thị Ke	Xã Tổng Cột	5	52	HNK	1.372,0	600,0	ONT
XI	Xã Trường Hà					9.083,0	5.548,0	
1	La Thương Võ	Xã Trường Hà	399	112	CLN	390,0	180,0	ONT
2	Triệu Văn Chương	Xã Trường Hà	223,224	56	LUK	200,0	200,0	ONT
3	Dương Thị Hiền	Xã Trường Hà	56	15	LUK	327,0	327,0	ONT
4	Mạc Văn Việt	Xã Trường Hà	122	15	NHK	187,0	187,0	ONT
5	Hoàng Thị Tươi	Xã Trường Hà	243	15	LUK	485,0	180,0	ONT
6	Hoàng Thị Hồng	Xã Trường Hà	362	15	LUC	169,0	169,0	ONT
7	Dương Văn Sự	Xã Trường Hà	93	15	LUK	834,0	200,0	ONT
9	Lý Thị Hường	Xã Trường Hà	28	16	LUC	130,0	130,0	ONT
10	Lương Hồng Tiến	Xã Trường Hà	19	1	LUK	532,0	180,0	ONT
11	Vương Văn Báo	Xã Trường Hà	18	19	LUK	185,0	185,0	ONT
12	Đàm Văn Thẩm	Xã Trường Hà	24	50	NHK	1.163,0	180,0	ONT
13	Sầm Minh Tiến	Xã Trường Hà	80	115(45NS)	LUK	257,0	180,0	ONT
14	Lâm Thị Duyên	Xã Trường Hà	133	43	LUC	1.186,0	1.186,0	ONT
15	Lâm Thị Duyên	Xã Trường Hà	134	43	BHK	426,0	426,0	ONT
16	Ngụy Văn Thành	Xã Trường Hà	287	28	NTS	638,0	638,0	ONT
17	Đào Văn Mùi	Xã Trường Hà	223	43	BHK	800,0	800,0	ONT
18	Hoàng Văn Bính	Xã Trường Hà	130	28	LUK	1.174,0	200,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục dích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
19	Hoàng Văn Soái	Xã Trường Hà	130	28	LUC	1.174,0	180,0	ONT
20	Vương Văn Đoàn	Xã Trường Hà	23	19	LUC	493,0	180,0	ONT
21	Tạ Thị Hường	Xã Trường Hà	1	49	HNK	507,0	200,0	ONT
22	Nông Văn Lang	Xã Trường Hà	190	112	LUC	805,5	180,0	ONT
23	Hoàng Bính Thìn	Xã Trường Hà	114	29	LUC	505,0	505,0	ONT
24		Xã Trường Hà	115	29	LUC	151,0	151,0	ONT
25	Hoàng Thị Chanh	Xã Trường Hà	117	29	LUC	975,0	180,0	ONT
26	Nông Đức Thuận	Xã Trường Hà	86	15	LUC	331,0	100,0	ONT
27	Mạc Thị Oanh	Xã Trường Hà	65	15	LUC	240,0	240,0	ONT
28		Xã Trường Hà	89	15	LUC	466,0	466,0	ONT
29	Nhan Văn Danh	Xã Trường Hà	67	116	BHK	129,3	124,0	ONT
30	Trần Thị Hoàn	Xã Trường Hà	500	119	NTS	180,0	180,0	ONT
31	Trần Văn Hoạt	Xã Trường Hà	158	113	NTS	1.119,1	180,0	ONT
32	Sầm Văn Thông	Xã Trường Hà	83	15	LUC	730,0	482,0	ONT
33		Xã Trường Hà	163	20	HNK	382,0	382,0	ONT
34	Vương Văn Quân	Xã Trường Hà	3	16	HNK	255,8	110,0	ONT
35		Xã Trường Hà	15	16	LUC	213,3	99,0	ONT
36	Dương Thị Bích Hợp	Xã Trường Hà	85	15	LUC	413,0	100,0	ONT
37	Nông Văn Cường	Xã Trường Hà	427	112	LUC	594,8	100,0	ONT
38	Hoàng Văn Chân	Xã Trường Hà	281	15	HNK	155,0	155,0	ONT
39		Xã Trường Hà	267		LUC	75,0	75,0	ONT
40	Nông Văn Viễn	Xã Trường Hà	127	118	CLN	515,0	515,0	ONT
41		Xã Trường Hà	190	118	LUC	180,0	180,0	ONT
42	Lương Thị Liệt	Xã Trường Hà	74	122	LUC	440,4	99,0	ONT
43	Sầm Thị Thiết	Xã Trường Hà	104	60	BHK	1.030,0	500,0	ONT
44	Hoàng Văn Mãi	Xã Trường Hà	22	117	LUC	180,0	180,0	ONT
45	Bế Thị Tuế	Xã Trường Hà	351	117	HNK	180,0	180,0	ONT
46	Hầu Văn Sinh	Xã Trường Hà	21	83	BHK	1.845,9	100,0	ONT
47	Mạ Văn Mỹ (Mi)	Xã Trường Hà	26	83	ONT	3.219,5	100,0	ONT
48	Lý Văn Tu	Xã Trường Hà	107	85	ONT	312,7	100,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
49	Hoàng Thị Súng	Xã Trường Hà	5	84	ONT	415,8	100,0	ONT
50	Hoàng Văn Vừ	Xã Trường Hà					100,0	ONT
51	Ngô Văn Hồng	Xã Trường Hà					100,0	ONT
52	Hoàng Văn Tu 1	Xã Trường Hà	44	84	BHK	3.825,3	100,0	ONT
53	Hầu Văn Tu	Xã Trường Hà	13	80	ONT	224,3	100,0	ONT
54	Lý Văn Tủa	Xã Trường Hà					100,0	ONT
55	Hầu Văn Páo	Xã Trường Hà	11	80	BHK	2.737,8	100,0	ONT
56	Mạ Văn Long	Xã Trường Hà	35	92	ONT+BHK	1.047,9	100,0	ONT
57	Lý Văn Giàng 2	Xã Trường Hà	15	84	ONT	293,3	100,0	ONT
58	Hoàng Văn Phùng	Xã Trường Hà	105	85	ONT	411,0	100,0	ONT
59	Mạ Văn Piai	Xã Trường Hà	24	83	ONT	4.489,5	100,0	ONT
60	Hoàng Văn Sinh	Xã Trường Hà	82	85	BHK	489,9	100,0	ONT
61	Hầu Văn Bằng	Xã Trường Hà					100,0	ONT
62	Hoàng Văn Linh	Xã Trường Hà	239, 240	118	LUK	393,0	100,0	ONT
63	Hầu Văn Phùng	Xã Trường Hà	21	83	BHK	1.845,9	100,0	ONT
64	Hoàng Văn Tu 2	Xã Trường Hà	120	85	ONT	551,1	100,0	ONT
65	Hoàng Văn Hùng	Xã Trường Hà	61	85	BHK	1.567,7	100,0	ONT
66	Hầu Văn Va	Xã Trường Hà					100,0	ONT
67	Hoàng Văn Mãi (Mái)	Xã Trường Hà	22	117	LUC	423,2	180,0	ONT
68	Hoàng Văn De	Xã Trường Hà	120	75			100,0	ONT
69	Hoàng Văn Sầu	Xã Trường Hà	4	74	BHK	828,2	100,0	ONT
70	Nông Thị Nụ	Xã Trường Hà	79	110	ONT+BHK	847,6	100,0	ONT
71	Sầm Văn Lai	Xã Trường Hà	185	118	ONT	280,1	100,0	ONT
72	Lý Văn Xi	Xã Trường Hà					100,0	ONT
73	Ứng Văn Liông	Xã Trường Hà					100,0	ONT
74	Hoàng Văn Thà	Xã Trường Hà					100,0	ONT
75	Mạ Văn Anh	Xã Trường Hà	11	79	BHK	3.678,3	100,0	ONT
XII	Xã Yên Sơn					5.711,4	1.260,0	
1	Hầu Văn Dìa	Xã Yên Sơn	139	78	BHK	1.804,6	180,0	ONT
2	Lục Văn Dương	Xã Yên Sơn	29	78	BHK	989,2	180,0	ONT
3	Đặng Văn Nhân	Xã Yên Sơn	25	19	BHK	418,4	180,0	ONT

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục dích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
4	Đặng Tồn Sơn	Xã Yên Sơn	34	10	BHK	180,0	180,0	ONT
5	Triệu Minh Châu	Xã Yên Sơn	36	10	BHK	180,0	180,0	ONT
6	Triệu Mùi Chuổng	Xã Yên Sơn	7	10	BHK	1.069,6	180,0	ONT
7	Triệu Minh Phin	Xã Yên Sơn	7	10	BHK	1.069,6	180,0	ONT
C	Đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại - dịch vụ					1.625,0	700,0	TMD
I	Xã Trường Hà					1.625,0	700,0	
1	Triệu Văn Chương	Xã Trường Hà	182,127	56	LUK	550,0	400,0	TMD
2	Đào Thị Huế	Xã Trường Hà	64	15	LUC	1.075,0	300,0	TMD
3	Triệu Văn Chương	Xã Trường Hà	181	56	LUA		200,0	TMD
		Xã Trường Hà	109		LUA		200,0	TMD
4	Hoàng Thị Thơ	Xã Trường Hà	17	54	HNK		100,0	TMD
5	Lăng Thị Nhói	Xã Trường Hà	1	107	LUK		392,0	TMD
D	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khác					1.780,0	1.780,0	PNK
I	Xã Ngọc Đào					1.780,0	1.780,0	
1	Nông Văn Hưng	Xã Ngọc Đào	190	46	LUC	343,0	343,0	PNK
		Xã Ngọc Đào	214	46	LUC	151,0	151,0	PNK
		Xã Ngọc Đào	200	46	LUC	564,0	564,0	PNK
		Xã Ngọc Đào	201	46	LUC	285,0	285,0	PNK
		Xã Ngọc Đào	213	46	LUC	349,0	349,0	PNK
		Xã Ngọc Đào	229	46	BHK	47,0	47,0	PNK
		Xã Ngọc Đào	215	46	NTS	41,0	41,0	PNK
E	Đất nông nghiệp chuyển sang đất bằng trồng cây hàng năm khác					389,0	389,0	BHK
I	TT Xuân Hòa					389,0	389,0	
1	Nông Văn Quỳnh	TT Xuân Hòa	47	50-5	LUK	389,0	389,0	BHK
F	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất bằng trồng cây hàng năm khác					761,0	761,0	BHK

STT	Nội dung	Địa điểm (đến cấp xã)	Thửa số	Tờ bản đồ	Loại đất SDD hiện trạng	Diện tích thửa đất hiện trạng (m2)	Diện tích chuyển mục dích (m2)	Loại đất đăng ký sau CMD SDD
I	Xã Trường Hà					761,0	761,0	
1	Hoàng Văn Nhất	Xã Trường Hà	203	37	ONT	761,0	761,0	BHK
G	Đất nông nghiệp chuyển sang đất trồng cây lâu năm					2.198,0	2.198,0	CLN
I	Xã Ngọc Đào					1.547,0	1.547,0	
1	Lăng Văn Tán	Xã Ngọc Đào	4	34	LUK	962,0	962,0	CLN
		Xã Ngọc Đào	23	34	LUK	114,0	114,0	CLN
		Xã Ngọc Đào	5	34	LUK	323,0	323,0	CLN
		Xã Ngọc Đào	24	34	LUK	125,0	125,0	CLN
		Xã Ngọc Đào	25	34	LUK	23,0	23,0	CLN
II	Xã Trường Hà					651,0	651,0	
1	Đào Văn Thân	Xã Trường Hà	194,196	114(44NS)	LUK	651,0	651,0	CLN
2	Dương Văn Sự	Xã Trường Hà	127	15	LUK	995,0	200,0	CLN
G	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					568,0	568,0	NTS
I	Xã Trường Hà					568,0	568,0	
1	Lăng Thị Nhói	Xã Trường Hà	3	107	LUK	117,0	117,0	NTS
2	Đỗ Thị Oanh	Xã Trường Hà	2	107	LUC	451,0	451,0	NTS
Tổng						202.029,1	50.289,9	

Phụ lục 02

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ XIN GIAO ĐẤT NĂM 2025

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Thửa số	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Mục đích SDD
1	Ngô Văn Kinh	Thị trấn Xuân Hoà	89	Tờ 55-5	1.427,60	BHK
2	Ngô Văn Kinh	Thị trấn Xuân Hoà	90	Tờ 55-5	2.158,90	BHK
3	Lãnh Văn Bao	Xuân Lộc, thị trấn Xuân Hoà	428,429,412,418,437	Tờ 1	151.900,00	RPH
4	Lục Văn Thọ	Xã Tổng Cột	483	Tờ 92	185,00	ONT
5	Lục Văn Thọ	Xã Tổng Cột	484	Tờ 92	212,00	ONT
6	Đào Văn Thính	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	296	Tờ 61	1.014,00	RPH
7	Đào Văn Thính	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	305	Tờ 61	14.630,00	RPH
8	Hầu Văn Máy	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	296	Tờ 61	16.084,00	RPH
9	Hầu Văn Máy	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	305	Tờ 61	5.349,00	RPH
10	Dương Chí Xanh	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	251	Tờ 61	96.996,00	RPH
11	Dương Chí Xanh	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	306	Tờ 61	34.167,00	RPH
12	Ngô Văn Giảng	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	271	Tờ 61	70.395,00	RPH
13	Ngô Văn Giảng	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	304	Tờ 61	30.258,00	RPH
14	Ngô Văn Giảng	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	307	Tờ 61	21.514,00	RPH
15	Ngô Văn Tu	Xóm Dộc Kít, xã Ngọc Đào	441	Tờ 61	41.059,00	RPH
16	Lục Văn Trọng	Xóm Cột Phố, xã Tổng Cột	Thửa D2(91); D2(92)	Tờ 91,92	326,70	BHK
17	Hứa Thế Khoan	Xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hoà	73	Tờ 99	9.106,70	RSX

Phụ lục 03

DANH MỤC RÀ SOÁT CÁC THỪA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀ QUẢNG, TỈNH CAO BANG

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liên kết			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liên kết	
I. XÃ SÓC HẠ			444,90							
1	45		52,80	Co Toòng, Nà Nghiềng	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Lương Mạnh Hùng	Có	LUK	LUK
2	51		125,70	Co Toòng, Nà Nghiềng	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Đàm Ngọc Vỹ	Không	LUK	LUK
3	45		71,00	Co Toòng, Nà Nghiềng	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Đàm Ngọc Hiệu	Có	LUK	LUK
4	46		45,30	Co Toòng, Nà Nghiềng	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Nông Văn Hợp	Có	LUK	LUK
5	51		21,80	Co Toòng, Nà Nghiềng	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Đàm Văn Định	Có	LUK	LUK
6	51		40,70	Co Toòng, Nà Nghiềng	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Đàm Văn Định	Có	LUK	LUK
7	47		29,30	Ngã 3 Cốc Sầu	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Đào Văn Hùng	Có	LUK	LUK
8	47		48,80	Ngã 3 Cốc Sầu	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Đào Duy Thượng	Có	LUK	LUK
9	40		9,50	Lũng Vài	Nhà nước thu hồi	UBND xã	Nông Văn Hợp	Có	LUK	LUK
II. XÃ THANH LONG			382,30							
1	42	c50	129,50	Tập Ná	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Lầu Văn San và Mã Văn Khôi	Có	LUK	BCS
2	42	c1	133,00	Bán Đầu	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Sầm Văn Lăng	Có	BHK	BCS
3	73	c4	49,40	Găng Thượng	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Triều Kiểm Páo	Có	BHK	BCS
4	26	c7	44,50	Thượng Hà	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Tăng	Có	BHK	BCS
5	26	c12	21,90	Thượng Hà	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Triều Kiểm Khèn	Có	BHK	BCS
6	67	c44	4,00	Găng Thượng	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Lý Phụ Quẩy	Có	BHK	BCS
III. XÃ HỒNG SỸ			669,50							
1	36	132	131,40	Xóm Sông Giang	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Móng Văn Phình	Có	BHK	BCS
2	36	140	44,70	Xóm Lũng Ngần	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Dương Văn Soòng	Có	BHK	BCS
3	36	141	13,60	Xóm Lũng Ngần	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Dương Văn Soòng	Có	BHK	BCS
4	24	133	11,70	Xóm Sông Giang	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Sầm Văn Việt	Có	BHK	BCS
5	24	134	60,20	Xóm Sông Giang	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Sầm Văn Việt	Có	BHK	BCS
6	27	132	53,20	Xóm Nặm Thuốm	Đất lần đá	UBND xã	Lục Văn Quân	Có	BHK	BCS
7	27	122	13,20	Xóm Nặm Thuốm	Đất lần đá (gò đá)	UBND xã	Vương Văn Hoà	Có	BHK	BCS
8	14	45	21,10	Xóm Lũng Quảng	Đất lần đá (gò đá)	UBND xã	Nông Văn Sài	Có	BHK	BCS
9	43	111	15,10	Xóm Lũng Kính	Đất lần đá (gò đá)	UBND xã	Nông Văn Thắng	Có	BHK	BCS
10	43	113	25,70	Xóm Lũng Kính	Đất lần đá (gò đá)	UBND xã	Nông Văn Thắng	Có	BHK	BCS
11	44	137	16,60	Xóm Lũng Bông	Đất dốc trên 45%	UBND xã	Ngô Văn Xinh	Có	BHK	BCS
12	71	151	91,50	Xóm Lũng Ngần	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Sinh	Có	BHK	BCS
13	71	155	171,50	Xóm Lũng Ngần	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Sinh	Có	BHK	BCS
IV. XÃ NGỌC ĐÀO			1.597,80							
1	1		69,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Trương Văn Báu	Có	LUC	BCS
2	7		17,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Vương Quốc Hiên	Có	ONT	BCS
3	7		3,70	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Đình Ven	Có	ONT	BCS
4	7		4,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Vương Văn Nông	Có	ONT	BCS
5	7		4,50	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Đình Ven	Có	BHK	BCS
6	10		5,40	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Ái	Có	ONT	BCS
7	10		8,60	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Trương Văn Biểu	Có	CLN	BCS
8	10		18,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Vịnh	Có	ONT	BCS
9	10		2,50	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Kền	Có	ONT	BCS
10	10		8,90	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Hữu Chương	Có	BHK	BCS
11	10		33,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Tiến	Có	ONT	BCS
12	10		13,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Quang	Có	ONT	BCS
13	10		8,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Quang	Có	BHK	BCS
14	10		16,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Quân	Có	ONT	BCS
15	10		5,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Quân	Có	ONT	BCS

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liên kết			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liên kết	
16	10		11,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Thị Vành	Có	ONT	BCS
17	10		15,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Bá	Có	ONT	BCS
18	10		23,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Đôn	Có	ONT	BCS
19	10		19,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Bằng	Có	ONT	BCS
20	10		70,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Vệ Tinh	Có	BHK	BCS
21	10		29,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Trần Thị Mơ	Có	ONT	BCS
22	10		28,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Huyền	Có	BHK	BCS
23	10		28,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Trương Văn Lai	Có	ONT	BCS
24	10		66,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Trương Văn Lai	Có	BHK	BCS
25	10		39,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Vệ Tinh	Có	LUC	BCS
26	10		9,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Mạnh Tuấn	Có	ONT	BCS
27	10		42,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Đôn	Có	BHK	BCS
28	10		14,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Thuận	Có	BHK	BCS
29	10		25,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Song	Có	ONT	BCS
30	10		36,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Tinh Tú	Có	ONT	BCS
31	10		15,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Tinh Tú	Có	BHK	BCS
32	10		18,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Dược	Có	ONT	BCS
33	10		27,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Dược	Có	ONT	BCS
34	10		57,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Vịnh	Có	ONT	BCS
35	11		27,00	Nà Rặc	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Quang	Có	ONT	BCS
36	14		31,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Cầu	Có	ONT	BCS
37	14		60,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Cầu	Có	CLN	BCS
38	14		49,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Hữu Nam	Có	BHK	BCS
39	14		47,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Nhân	Có	BHK	BCS
40	14		48,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Thuần	Có	CLN	BCS
41	14		27,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Thuận	Có	ONT	BCS
42	14		15,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Thuận	Có	ONT	BCS
43	14		41,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Vệ Tinh	Có	ONT	BCS
44	14		27,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Trần Thị Mơ	Có	CLN	BCS
45	14		24,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Hải Dung	Có	ONT	BCS
46	14		21,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Nhậu	Có	ONT	BCS
47	15		1,80	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Bảo	Có	ONT	BCS
48	14		33,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Bảo	Có	ONT	BCS
49	14		49,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Xuân Tui	Có	BHK	BCS
50	14		3,40	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Thiêm	Có	BHK	BCS
51	14		21,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Nông Văn Ta	Có	ONT	BCS
52	14		28,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Nông Công Chính	Có	BHK	BCS
53	14		35,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Nguyễn Văn Thiêm	Có	BHK	BCS
54	18		42,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Nông Văn Đôn	Có	ONT	BCS
55	18		42,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Nguyễn Văn Huyền	Có	ONT	BCS
56	18		3,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Ba	Có	ONT	BCS
57	18		18,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Nông Văn Sắc	Có	ONT	BCS
58	18		21,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Hai	Có	ONT	BCS
59	18		38,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Biểu	Có	ONT	BCS
60	18		58,00	Bản Chá	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Biểu	Có	ONT	BCS
V. XÃ THƯỢNG THÔN			325,00							
1	33	87	250,00	Xóm Thượng Sơn	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Khoáy	Có	BHK	BHK
2	42	5	75,00	Xóm Thượng Sơn	Dôi dư sau GPMB	UBND xã	Hoàng Văn Khoáy	Có	BHK	BHK
VI. XÃ CÁI VIÊN			49,00							
1	117	52	49,00	Xóm Chông Mạ	Đất thu hồi do tranh chấp	UBND xã	Dương Văn Khiảng	Có	ONT	ONT

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liên kế			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liên kế	
VII. TT XUÂN HÒA			5.139,08							
1	3	21	28,90	Xóm Nà Vạc	Bể Văn Tùng (Thửa đất nhỏ hẹp gia đình đề nghị nhà nước thu hồi hết phần diện tích)	Hộ gia đình cá nhân	Bể Văn Tùng	Có	ODT	ODT
2	8	104	60,00	Xóm Nà Vạc	Bể Văn Sâm; Thửa đất đã được đền bù	Hộ gia đình cá nhân	Bể Văn Sâm	Có	LUC	LUC
3	8	61	140,00	Xóm Nà Vạc	Bể Văn Sỹ; Thửa đất đã đền bù bổ sung	Xây dựng thủy lợi, phần còn lại hộ gia đình quản lý	Bể Văn Sỹ (vợ Nông Thị Soan)	Có	ODT	ODT
4	8	60	50,00	Xóm Nà Vạc	Hoàng La Phúc; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng La Phúc	Có	NTS	CLN
5	8	22	191,00	Xóm Nà Vạc	Bể Đại Quân; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bể Đại Quân	Đất hành lang	ODT	DGT
6	9	50	82,10	Tổ Xuân Lộc	Thửa đất nhỏ hẹp thuộc đất Trung tâm y tế huyện Hà Quảng	Hộ gia đình cá nhân	Chưa rõ hộ nào quản lý	Chưa được cấp GCNQSDĐ	CLN	CLN
7	9	174	110,30	Tổ Xuân Lộc	Thửa đất nhỏ hẹp đất mượn của đường HCM đã được đền bù	Hộ gia đình cá nhân	Chưa rõ hộ nào quản lý	Chưa được cấp GCNQSDĐ	CLN	CLN
8	9	167	32,60	Tổ Xuân Lộc	Thửa đất nhỏ hẹp đất mượn của đường HCM đã được đền bù	Hộ gia đình cá nhân	Chưa rõ hộ nào quản lý	Chưa được cấp GCNQSDĐ	CLN	CLN
9	9	5	127,00	Tổ Xuân Lộc	Lục Văn Thềm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Lục Văn Thềm	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
10	9	15	156,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Thị Soạn; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Thị Soạn	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
11	9	29	39,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Thuyết; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Thuyết	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
12	9	31	41,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Lý; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Lý	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
13	9	33	43,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Lâm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Lâm	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
14	9	35	45,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Đạo; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Đạo	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
15	9	37	30,00	Tổ Xuân Lộc	Đàm Văn Kiên; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Đàm Văn Kiên	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
16	9	38	30,00	Tổ Xuân Lộc	Phan Văn Hương; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Phan Văn Hương	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
17	9	69	30,00	Tổ Xuân Lộc	Hoàng Văn San; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Văn San	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
18	9	72	29,00	Tổ Xuân Lộc	Đàm Ngọc Duy; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Đàm Ngọc Duy	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
19	9	73	32,00	Tổ Xuân Lộc	Lã Hoài Nam; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Lã Hoài Nam	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
20	9	74	37,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Thị Danh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Thị Danh	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
21	9	75	43,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Nam; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Nam	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
22	9	76	48,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Bửu; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Bửu	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
23	9	99	50,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Giám; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Giám	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
24	9	100	51,00	Tổ Xuân Lộc	Bế Văn Phấn; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Phấn	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liền kề			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liền kề	
25	9	149	95,30	Tổ Xuân Lộc	Bế Thị Nga; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Thị Nga	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
26	9		187,30	Tổ Xuân Lộc	Vi Hải Tú; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Vi Hải Tú	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DGT	DGT
27	16	36	124,60	Tổ Xuân Lộc	Đất thủy lợi	Xây trên đất thủy lợi và chiếm ra hành lang	Vũ Văn Khởi	Chưa được cấp GCNQSDĐ	DTL	DTL
28	14	63a	92,00	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Văn Xô; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Văn Xô	Đã được cấp GCNQSDĐ	LUK	LUC
29	14	75a	25,00	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Quỳnh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Quỳnh	Đã được cấp GCNQSDĐ	ODT	ODT
30	14	73a	17,50	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Quỳnh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Quỳnh	Đã được cấp GCNQSDĐ	ODT	ODT
31	14	27a	23,70	Tổ Xuân Vinh	Long Quốc Tuấn; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Long Quốc Tuấn	Đã được cấp GCNQSDĐ	ODT	ODT
32	14	52	32,00	Tổ Xuân Vinh	Hứa Văn Canh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Chưa rõ hộ nào quản lý			
33	14	51a	38,00	Tổ Xuân Vinh	Hứa Văn Canh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Chưa rõ hộ nào quản lý			
34	14	39a	12,00	Tổ Xuân Vinh	Hứa Văn Canh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hứa Văn Canh	Có	ODT	ODT
35	14	22a	18,40	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Soóng; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Soóng	Có	ODT	ODT
36	14	29a	7,60	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Soóng; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Soóng	Có	ODT	ODT
37	14	21a	38,40	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Soóng; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Soóng	Có	CLN	CLN
38	14	12a	10,00	Tổ Xuân Vinh	Bế Văn Lắm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Lắm	Có	BHK	BHK
39	14	11a	37,80	Tổ Xuân Vinh	Bế Văn Lắm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Văn Lắm	Có	ODT	ODT
40	14	111a	62,40	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Thanh Vân; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Thanh Vân	Có	LUK	LUK
41	14	122a	18,10	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Thanh Vân; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Thanh Vân	Có	LUK	LUK
42	14	121a	81,80	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Mạnh Khôn; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Mạnh Khôn	Có	LUK	LUK
43	14	76a	16,00	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Hưng; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Hưng	Có	ODT	ODT
44	14	88a	74,90	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Cẩm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Cẩm	Có	LUK	LUK
45	14	80a	67,60	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Cẩm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Cẩm	Có	LUK	LUK
46	14	96a	140,00	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Lắm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Lắm	Có	ODT	ODT
47	14	86a	30,40	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Lắm; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Lắm	Có	ODT	ODT
48	14	87a	33,40	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Vĩnh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Vĩnh	Có	ODT	ODT
49	14	92a	27,10	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Thương; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Thương	Có	ODT	ODT

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liền kề			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liền kề	
50	14	100a	15,00	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Thương; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Thương	Có	ODT	ODT
51	14	99a	37,80	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Thương; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Thương	Có	BHK	BHK
52	14	128a	26,80	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Hữu Nam; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Hữu Nam	Có	BHK	BHK
53	14	127a	42,10	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Hữu Nam; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Hữu Nam	Có	BHK	BHK
54	14	133a	13,90	Tổ Xuân Vinh	Nông Thị Huyền; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Thị Huyền	Có	ODT	ODT
55	14	138a	21,60	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Hường; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Hường	Có	ODT	ODT
56	15	3a	72,15	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Dự; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Dự	Có	LUK	LUK
57	15	13a	52,35	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Hiệu; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Hiệu	Có	BHK	BHK
58	15	8a	9,72	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Hiệu; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Hiệu	Có	ODT	ODT
59	15	20a	19,50	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Minh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Minh	Có	ODT	ODT
60	15	14a	19,80	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Minh; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Minh	Có	ODT	ODT
61	15	7a	30,75	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Toán; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Toán	Có	BHK	BHK
62	15	9a	9,96	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Toán; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Toán	Có	ODT	ODT
63	15	19a	42,45	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Cầu; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Cầu	Có	BHK	BHK
64	15	17b	24,00	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Cầu; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Cầu	Có	ODT	ODT
65	15	16a	24,00	Tổ Xuân Vinh	Nông Văn Cầu; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nông Văn Cầu	Có	BHK	BHK
66	15	57	61,00	Tổ Xuân Vinh	Nguyễn Văn Tự; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Nguyễn Văn Tự	Có	BHK	BHK
67	15	65	174,00	Xóm Nà Chang	Bế Thị Chuyển; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Bế Thị Chuyển	Có	BHK	BHK
68	15	54	191,00	Tổ Xuân Vinh	Hoàng Văn Cờ; Thửa đất đã được đền bù	Xây dựng hành lang giao thông phần còn lại gia đình quản lý	Hoàng Văn Cờ	Chưa được cấp GCNQSDĐ	BHK	BHK
69	16	117	21,00	Xóm Nà Chang	Triệu Hoàng Ngần; Thửa đất đã được đền bù	Triệu Hoàng Ngần quản lý	Triệu Hoàng Ngần	Có	LUK	LUK
70	16	111	14,00	Xóm Nà Chang	Triệu Hoàng Ngần; Thửa đất đã được đền bù	Triệu Hoàng Ngần quản lý	Triệu Hoàng Ngần	Có	LUK	LUK
71	16	110	13,00	Xóm Nà Chang	Triệu Hoàng Ngần; Thửa đất đã được đền bù	Triệu Hoàng Ngần quản lý	Triệu Hoàng Ngần	Có	LUK	LUK
72	16	137a	13,00	Xóm Nà Chang	Sầm Hoàng Lâm; Thửa đất đã được đền bù	Sầm Hoàng Lâm quản lý	Sầm Hoàn Lâm	Có	LUK	LUK
73	16	142a	9,00	Xóm Nà Chang	Sầm Hoàng Lâm; Thửa đất đã được đền bù	Sầm Hoàng Lâm quản lý	Sầm Hoàn Lâm	Có	LUK	LUK
74	16	161	119,00	Xóm Nà Chang	Đàm Thị Cầu; Thửa đất đã được đền bù	Đàm Thị Cầu quản lý	Đàm Thị cầu	Có	LUK	LUK

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liền kề			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liền kề	
75	16	157	5,00	Xóm Nà Chang	Đàm Thị Cầu; Thửa đất đã được đền bù	Đàm Thị Cầu quản lý	Đàm Thị cầu	Có	LUK	LUK
76	16	168	20,00	Xóm Nà Chang	Bế Thị Truyền; Thửa đất đã được đền bù	Bế Thị Truyền quản lý	Bế Thị Truyền	Có	LUK	LUK
77	16	175	26,00	Xóm Nà Chang	Bế Thị Truyền; Thửa đất đã được đền bù	Bế Thị Truyền quản lý	Bế Thị Truyền	Có	LUK	LUK
78	16	177	28,00	Xóm Nà Chang	Bế Thị Truyền; Thửa đất đã được đền bù	Bế Thị Truyền quản lý	Bế Thị Truyền	Có	LUK	LUK
79	16	184	34,00	Xóm Nà Chang	Bế Thị Truyền; Thửa đất đã được đền bù	Bế Thị Truyền quản lý	Bế Thị Truyền	Có	LUK	LUK
80	16	21	47,00	Xóm Nà Chang	Bế Thị Truyền; Thửa đất đã được đền bù	Bế Thị Truyền quản lý	Bế Thị Truyền	Có	LUK	LUK
81	17	6	23,00	Xóm Nà Chang	Đàm Thị Thủy; Thửa đất đã được đền bù	Đàm Văn Thủy quản lý	Đàm Văn Thủy	Có	LUK	LUK
82	17	15	7,00	Xóm Nà Chang	Đàm Thị Thang; Thửa đất đã được đền bù	Đàm Văn Thang quản lý	Đàm Văn Thang	Có	LUK	LUK
83	17	13	59,00	Xóm Nà Chang	Đàm Thị Thang; Thửa đất đã được đền bù	Đàm Văn Thang quản lý	Đàm Văn Thang	Có	LUK	LUK
84	17	23	36,00	Xóm Nà Chang	Trần Phù; Thửa đất đã được đền bù	Trần Phù quản lý	Trần Phù	Có	LUK	LUK
85	16	147a	15,00	Xóm Nà Chang	Chu Văn Thoòng; Thửa đất đã được đền bù	Chu Văn Thoòng quản lý	Chu Văn Thoòng	Có	ODT	ODT
86	17	31	62,00	Xóm Nà Chang	Chu Văn Thoòng; Thửa đất đã được đền bù	Chu Văn Thoòng quản lý	Chu Văn Thoòng	Có	LUK	LUK
87	17	41	61,00	Xóm Nà Chang	Chu Văn Thoòng; Thửa đất đã được đền bù	Chu Văn Thoòng quản lý	Chu Văn Thoòng	Có	LUK	LUK
88	17	51	56,00	Xóm Nà Chang	Chu Văn Thoòng; Thửa đất đã được đền bù	Chu Văn Thoòng quản lý	Chu Văn Thoòng	Có	LUK	LUK
89	17	46	102,00	Xóm Nà Chang	Chu Văn Thoòng; Thửa đất đã được đền bù	Chu Văn Thoòng quản lý	Chu Văn Thoòng	Có	LUK	LUK
90	17	55	64,00	Xóm Nà Chang	Bế Văn Huyền; Thửa đất đã được đền bù	Bế Văn Huyền quản lý	Bế Văn Huyền	Có	LUK	LUK
91	17	70	4,00	Xóm Nà Chang	Bế Văn Thắng; Thửa đất đã được đền bù	Bế Văn Thắng quản lý	Bế Văn Thắng	Có	LUK	LUK
92	17	64	23,00	Xóm Nà Chang	Bế Văn Thắng; Thửa đất đã được đền bù	Bế Văn Thắng quản lý	Bế Văn Thắng	Có	LUK	LUK
93	17	145	27,00	Xóm Nà Chang	Hoàng Thị Thu; Thửa đất đã được đền bù	Hoàng Thị Thu quản lý	Hoàng Thị Thu	Có	ODT	ODT
94	17	154	5,00	Xóm Nà Chang	Hoàng Thị Thu; Thửa đất đã được đền bù	Hoàng Thị Thu quản lý	Hoàng Thị Thu	Có	LUK	LUK
95	17	157	105,00	Xóm Nà Chang	Hoàng Thị Thu; Thửa đất đã được đền bù	Hoàng Thị Thu quản lý	Hoàng Thị Thu	Có	LUK	LUK
96	17	171	14,00	Xóm Nà Chang	Hoàng Thị Thu; Thửa đất đã được đền bù	Hoàng Thị Thu quản lý	Hoàng Thị Thu	Có	LUK	LUK
97	17	170	41,00	Xóm Nà Chang	Hoàng Thị Thu; Thửa đất đã được đền bù	Hoàng Thị Thu quản lý	Hoàng Thị Thu	Có	LUK	LUK
98	17	175	67,00	Xóm Nà Chang	Bế Văn Nam; Thửa đất đã được đền bù	Bế Văn Nam quản lý	Bế Văn Nam	Có	LUK	LUK
99	17	177	12,00	Xóm Nà Chang	Bế Văn Nam; Thửa đất đã được đền bù	Bế Văn Nam quản lý	Bế Văn Nam	Có	LUK	LUK

STT	Vị trí thửa đất				Nguồn gốc sử dụng đất	Quyền quản lý của thửa đất	Thông tin thửa đất liên kế			Hiện trạng sử dụng
	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất			Chủ sử dụng đất	Đã được cấp GCNQSDĐ	Mục đích sử dụng đất liên kế	
100	17	178	19,00	Xóm Nà Chang	Bể Văn Nam; Thửa đất đã được đền bù	Bể Văn Nam quản lý	Bể Văn Nam	Có	LUK	LUK
101	17	182	24,00	Xóm Nà Chang	Bể Văn Thục; Thửa đất đã được đền bù	Bể Văn Thục quản lý	Bể Văn Thục	Có	LUK	LUK
102	17	184	26,00	Xóm Nà Chang	Bể Văn Thục; Thửa đất đã được đền bù	Bể Văn Thục quản lý	Bể Văn Thục	Có	LUK	LUK
103	18	6	28,00	Xóm Nà Chang	Bể Văn Thục; Thửa đất đã được đền bù	Bể Văn Thục quản lý	Bể Văn Thục	Có	LUK	LUK
104	18	9	9,00	Xóm Nà Chang	Bể Văn Thục; Thửa đất đã được đền bù	Bể Văn Thục quản lý	Bể Văn Thục	Có	LUK	LUK
105	16	82a	176,00	Xóm Nà Chang		Đàm Đình Pạo (chủ cây xăng)	Đàm Đình Pạo (chủ cây xăng)		SKC	SKC
VIII. XÃ TRƯỜNG HÀ			2.117,60							
1	28	492	145,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Trọng	Có	LUC	LUC
2	28	194	182,50	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Trọng	Có	LUC	LUC
3	39	93	115,10	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Thị Thủy	Có	BHK	BHK
4	56	174	277,00	Xóm Nà Ma	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Triệu Văn Dương	Có	BHK	BHK
5	56	175	477,00	Xóm Nà Ma	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Triệu Quang Hiến	Có	BHK	BHK
6	39	70	100,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Đăng	Có	BHK	BHK
7	39	73	101,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Thị Thủy	Có	BHK	BHK
8	39	77	122,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Bể Hoàng Chính	Có	BHK	LUC
9	39	143	109,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	UBND xã Trường Hà		LUC	LUC
10	39	144	133,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Hiến	Có	BHK	BHK
11	40	84	201,00	Xóm Bản Hoong	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Sư	Có	NTS	LUC
12	28	149	155,00	Xóm Bản Hoàng	Đất dôi dư sau GPMB	UBND xã	Đàm Văn Quan	Có	LUC	LUC

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ Cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
					Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Càn Nông	Xã Càn Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông	Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(34)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	LOẠI ĐẤT																								
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	100,00	3.444,31	1.141,44	3.339,45	2.673,22	4.592,93	5.204,63	3.590,88	4.764,52	3.083,02	7.198,13	3.665,78	3.968,03	3.740,43	3.523,35	2.766,50	3.233,52	5.152,41	4.993,98	3.185,52	4.886,04	2.969,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.387,00	95,40	3.135,53	1.001,69	3.246,25	2.576,08	4.384,34	4.976,01	3.456,98	4.614,18	2.939,21	6.904,03	3.556,01	3.654,77	3.596,90	3.394,18	2.670,87	3.046,47	4.918,26	4.790,93	3.080,68	4.585,96	2.857,68
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.003,00	3,70	252,28	61,66	27,54	101,34	283,70	276,54	1,95	141,62	277,25	173,98		515,54	76,91	2,76	76,86	205,62	247,88	1,58	10,08	255,64	12,29
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	900,00	1,11	179,69	24,07		3,20		199,63			81,69			222,45			32,52	0,47	0,75			155,53	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.103,00	2,59	72,58	37,59	27,54	98,14	283,70	76,91	1,95	141,62	195,56	173,98		293,09	76,91	2,76	44,34	205,15	247,13	1,58	10,08	100,11	12,29
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.833,44	10,89	30,50	84,78	533,73	210,83	378,49	540,02	862,05	542,97	128,05	771,06	695,55	89,89	445,63	584,48	169,04	181,65	619,08	905,79	536,60	227,65	295,61
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,00	1,67	50,40	67,52	63,88	53,88	100,39	92,11	60,26	102,89	21,40	62,37	67,63	53,27	54,63	52,54	27,84	61,82	61,93	170,54	54,63	39,63	31,48
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.731,00	51,45	607,39	473,34	2.273,79	543,39	1.614,71	1.371,42	2.242,43	3.375,07	607,27	3.160,84	2.558,49	1.949,75	2.792,94	2.249,80	1.594,45	2.071,07	2.467,24	3.424,25	2.226,37	2.183,69	1.943,30
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.465,00	1,81																				1.465,00	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	20.940,00	25,81	2.189,24	311,77	347,16	1.666,42	2.004,31	2.689,79	290,16	451,42	1.899,74	2.729,92	234,34	1.029,63	223,68	504,60	801,48	522,80	1.520,10	288,71	252,64	407,29	574,80
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.474,00	9,21	1.433,36	288,20	52,67	97,03	362,27	1.337,50	105,22	146,54	641,70	419,63		533,34		238,40	590,50	415,98	274,98	21,00	136,43	199,35	179,90
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,34	0,06	5,73	1,99	0,15	0,22	2,70	3,13	0,13	0,21	2,51	1,86		16,69	3,11		1,20	3,52	2,04	0,06	0,37	5,52	0,20
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.11	Đất làm muối	LMU																							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,22	0,02		0,64			0,04	3,00			3,00	4,00										1,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.505,00	4,32	298,63	130,73	82,24	87,14	197,95	218,81	124,88	140,10	134,99	283,79	96,05	302,82	132,55	114,67	85,30	175,55	226,12	191,95	93,18	289,27	98,28
	Trong đó:																								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,00	0,66			17,35	20,27	34,15	39,96	24,73	24,40	20,53	39,55	27,08	60,71	20,14	16,16	16,02	32,18	32,38	34,62	21,10	38,94	11,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	87,00	0,11	57,06	29,94																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,00	0,03	12,18	5,08	0,38	0,19	0,87	0,92	0,63	0,07	0,20	0,58	0,78	0,46	0,20	0,40	0,15	1,93	0,15	0,47	0,81	0,42	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	247,00	0,30	28,45	3,45	1,47	0,10	12,78	6,64		7,28	1,30	99,52			2,27	0,03	17,94	16,44			5,23	43,81	0,30
2.5	Đất an ninh	CAN	11,12	0,01	5,84	0,93	0,20	0,23	0,20	0,20	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,25	0,23	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,63	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,12	0,10	9,33	6,33	2,53	1,85	3,84	3,46	3,98	4,09	2,44	2,97	2,87	4,86	2,25	2,05	2,21	2,99	3,25	6,42	3,45	4,45	2,50
	Trong đó:																								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,00	0,00	0,42	0,17	0,21	0,13	0,27	0,14	0,29	0,11	0,16	0,13	0,25	0,21	0,08	0,15	0,25	0,25	0,12	0,17	0,18	0,20	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00	0,01	0,89	0,81	0,24	0,13	0,21	0,12	0,36	0,37	0,14	0,20	0,39	0,35	0,26	0,17	0,22		0,16	0,33	0,35	0,22	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,00	0,06	6,12	3,48	1,83	1,29	1,98	2,66	3,12	2,15	1,76	2,31	1,75	3,06	1,38	1,35	1,09	2,23	2,24	5,52	2,60	2,36	1,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,00	0,02	1,90	1,11	0,25	0,30	1,29	0,54	0,20	1,46	0,35	0,30	0,48	1,24	0,50	0,35	0,62	0,48	0,70	0,40	0,29	1,64	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,12	0,00		0,76			0,09				0,03	0,03			0,03	0,03	0,03	0,03	0,03				